

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
*	Bột trét	kg	
	Bột bả nội thất MYLANDS PUTTY INTERIOR		5.500
	Bột bả chống thấm ngoại thất MYLANDS PUTTY EXTERIOR		7.400
13.5	Sơn ORIENT - Công ty TNHH sản xuất thương mại Đại Phương Đông-Chi nhánh Thái Nguyên		
*	Sơn nước trang trí nội thất	kg	
	Sơn VINA FORCE (F)	"	23.200
	Sơn VINA ORIENT (T)	"	30.500
	Sơn VINA ORIENT (S)	"	51.600
	Sơn ORIENT.INT (S) ORIENT bả bóng lau chùi hiệu quả	"	65.400
	Sơn ORIENT. Siêu bóng	"	95.200
*	Sơn nước trang trí ngoại thất	kg	
	Sơn VINA ORIENT (EI)	"	58.900
	Sơn ORIENT.EXT.BM	"	112.000
	Sơn ORIENT. siêu bóng	"	129.400
	Sơn ORIENT. EXT(E)	"	129.400
*	Sơn lót chống kiềm 2 in 1	kg	
	Sơn VINA ORIENT SEALER	"	59.600
	Sơn ORIENT SEALER	"	76.300
*	Sơn chống thấm màu - xi măng	kg	
	Sơn OR-11A	"	118.500
*	Bột trét tường cao cấp	kg	
	Bột trét trong cao cấp	"	5.800
	Bột trét ngoài cao cấp	"	7.200
13.6	Sơn BuildTex - Công ty CP đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát		
*	Sơn lót kháng kiềm	kg	
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	"	53.200
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	"	64.600
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	44.800
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	52.600
*	Sơn trong nhà	kg	
	Sơn nội thất	"	24.200
	Sơn mịn nội thất cao cấp	"	60.800
	Sơn bóng cao cấp nội thất	"	90.400
*	Sơn ngoài trời	kg	
	Sơn ngoại thất	"	28.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"	69.900
	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	"	100.300
*	Bột bả	kg	
	Bột bả nội thất	"	7.400
	Bột bả ngoại thất	"	8.400
*	Chống thấm	kg	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	"	91.600
	Chống thấm màu	"	120.200
13.7	Sơn CHAMTEC- Công ty cổ phần TN 218		
*	Sơn lót kháng kiềm	kg	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	59.600
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	71.600
*	Sơn trong nhà	kg	
	Sơn mịn nội thất cao cấp	"	72.600
	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	110.200
*	Sơn ngoài nhà	kg	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"	83.200
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	122.800
*	Bột bả	kg	
	Bột bả cao cấp	"	9.000
*	Chống thấm	kg	
	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	"	96.800
13.8	Sơn EMAXX- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Hoàng Minh Đạt		
*	Sơn nội thất	kg	
	Sơn nước nội thất APACHI	"	23.900
	Sơn trắng-màu trong nhà SAIKO	"	30.900
	Sơn cao cấp siêu trắng-màu trong nhà MELTA	"	43.500
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả KANSAI	"	63.600
	Sơn nội thất siêu bóng, chùi rửa tối đa CHALY	"	132.300
*	Sơn ngoại thất	kg	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp ALTIS	"	68.500
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp chống phai màu TOMI	"	176.700
*	Sơn lót	kg	
	Sơn lót chống kiềm nội thất kháng khuẩn EPLUS	"	50.000
	Sơn lót chống kiềm trong và ngoài nhà cao cấp ETECH	"	66.300
	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài nhà, công nghệ Nano ELEAD	"	95.400
*	Sơn chống thấm	kg	
	Sơn chống thấm đa năng co giãn hệ trộn xi măng CT-MAXX	"	105.800
	Sơn chống thấm đa màu, chống thấm tuyệt đối màu sắc ổn định CT-X	"	144.000
13.9	Sơn nội, ngoại thất-Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Anh Vũ		
	Sơn mịn nội thất	kg	29.200
	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	"	57.200
	Sơn lau chùi nội thất cao cấp	"	63.280
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	"	110.080
	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	131.440
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	"	176.960
	Sơn mịn ngoại thất	"	38.960
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"	74.560

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	156.952
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	"	208.960
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	50.640
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	77.120
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	91.600
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	106.320
	Sơn chống thấm pha xi	"	103.520
	Sơn chống thấm sàn	"	121.120
	Sơn chống thấm màu	"	128.800
	Sơn phủ bóng clear	"	152.000
	Bột bả nội thất cao cấp	"	7.600
	Bột bả ngoại thất cao cấp	"	9.000
13.10	Sơn JOTON Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q JOTON Hà Nội		
*	Hệ thống sơn giao thông		
	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-98	kg	23.900
	Sơn giao thông Joline (trắng) gỗ - AASHTO M249-98	kg	23.000
	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	50.900
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	72.800
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	72.800
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	96.900
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	96.900
	Hạt phản quang loại A	kg	15.400
*	Hệ thống sơn sàn công nghiệp JOTON		
	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg	79.700
	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO	kg	81.900
	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	65.400
	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg	80.000
	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn tự san phẳng hệ nước)	kg	85.600
	Sơn lót Jona Level EC (sơn tự san phẳng hệ nước)	kg	82.800
	Bột tăng cứng	kg	14.000
	Dung môi TN	kg	45.800
13.11	Sơn dẻo nhiệt phản quang; sơn tổng hợp		
*	Sơn dẻo nhiệt phản quang (Sơn vạch kẻ đường)	kg	
	Sơn DPI phẳng màu trắng	"	24.000
	Sơn DPI phẳng màu vàng	"	24.500
	Bi phản quang rắc bề mặt	"	24.000
	Sơn lót DPI	"	74.000
*	Sơn tổng hợp (Sơn kẻ biển báo, sơn cầu)	kg	
	Sơn đỏ AKĐB; Đo-01:H5	"	60.800
	Sơn trắng AK; Tr-02; H5	"	58.500
13.12	Chất chống thấm-Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật LES		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP (ứng dụng sàn vệ sinh, ban công, bể chứa nước)	kg	40.000
	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex U360 (ứng dụng sàn vệ sinh, ban công, bể chứa nước)	"	61.800
	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex 2006 (ứng dụng bể nước ăn)	"	82.700
	Chất chống thấm hệ tinh thể thẩm thấu Neopress Crystal (ứng dụng tầng hầm, hồ thang máy)	"	53.600
	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super (ứng dụng tường đứng, sàn mái)	"	119.000
	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W (ứng dụng sàn mái)	"	161.800
	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU 360 (ứng dụng sàn vệ sinh)	"	157.200
	Chất quét lót gốc nước Panda Primer (ứng dụng quét lót)	"	44.200
	Keo trám khe Neotex PU Joint (ứng dụng khe bê tông, co giãn, mối nối mái tôn...)	thời	215.400
	Màng chống thấm tự dính Panda (ứng dụng sàn mái, vệ sinh, ban công)	m2	127.200
	Chất quét lót gốc dung môi Silatex Primer (ứng dụng quét lót)	lít	207.200
	Neotextile NTP 100x1,08M (ứng dụng gia cố góc chân tường)	m2	58.200
	Chất chống thấm gốc Polyurethane một thành phần PU 120 (ứng dụng sàn mái)	kg	162.700
	Chất chống thấm gốc Polyurethane một thành phần PU 130 (ứng dụng sàn mái)	kg	143.600
	Chất chống thấm gốc PU một thành phần PU Prime 200 (ứng dụng quét lót, thẩm thấu sâu)	kg	272.700
	Màng chống thấm Lemax 3mm PE-APP (ứng dụng sàn mái, WC, ban công)	m2	116.300
	Màng chống thấm khò nóng Bitumode Delta 3mm P (ứng dụng sàn mái, WC, ban công)	m2	102.700
	Màng chống thấm khò nóng Betagum 3mm P (ứng dụng sàn mái, WC, ban công)	m2	88.100
14	TẮM LỢP CÁC LOẠI		
14.1	Tôn của Công ty CP tôn mạ VNSTEEL Thăng Long		
*	Tấm lợp mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng) khổ 1080	m2	
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	"	71.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	"	76.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	"	83.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	"	87.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,4mm	"	92.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,42mm	"	98.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,45mm	"	103.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,47mm	"	110.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tôn sóng dân dụng dày 0,50mm	"	153.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,60mm	"	185.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,70mm	"	218.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,80mm	"	252.000
*	Sóng Cliplock (G300-500)	m2	
	Tôn sóng khô 948, dày 0,4mm	"	130.000
	Tôn sóng khô 948, dày 0,42mm	"	136.000
	Tôn sóng khô 948, dày 0,45mm	"	143.000
	Tôn sóng khô 948, dày 0,47mm	"	150.000
	Tôn sóng khô 948, dày 0,50mm	"	198.000
	Tôn sóng khô 948, dày 0,60mm	"	236.000
	Tôn sóng khô 948, dày 0,62mm	"	273.000
	Tôn sóng khô 948, dày 0,77mm	"	312.000
*	Sóng MaxSeam (G300-G500)	m2	
	Tôn sóng khô 900, dày 0,4mm	"	137.000
	Tôn sóng khô 900, dày 0,42mm	"	143.000
	Tôn sóng khô 900, dày 0,45mm	"	150.000
	Tôn sóng khô 900, dày 0,47mm	"	158.000
	Tôn sóng khô 900, dày 0,50mm	"	209.000
	Tôn sóng khô 900, dày 0,60mm	"	248.000
	Tôn sóng khô 900, dày 0,7mm	"	288.000
	Tôn sóng khô 900, dày 0,8mm	"	329.000
*	Sản phẩm xà gồ C, Z VNSTEEL Thăng Long	md	
	C80x50x50x15	"	64.000
	C100x50x50x15	"	70.000
	C125x50x50x18	"	79.000
	C150x50x50x18	"	86.000
	C150x65x65x18	"	94.000
	C175x65x65x20	"	102.000
	C200x65x65x20	"	109.000
	C250x65x65x20	"	123.000
	C300x65x65x20	"	137.000
	Z150x62x68x18	"	94.000
	Z200x62x68x20	"	109.000
	Z150x72x78x18	"	99.000
	Z200x72x78x20	"	114.000
	Z250x72x78x20	"	128.000
	Z300x72x78x20	"	142.000
*	Sản phẩm phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)	md	
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	"	31.000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	"	41.000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000	"	62.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000	"	123.000
14.2	Tôn mạ màu Fujiton		
	Tấm lợp cán 5,6& 11 sóng vuông tôn nền đặc dụng FUJITON STANDARD mạ hợp kim nhôm kẽm AZ 70	m2	
	Dày 0.30mm - khổ 1.080mm	"	77.000
	Dày 0.35mm - khổ 1.080mm	"	87.000
	Dày 0.40mm - khổ 1.080mm	"	97.000
	Dày 0.45mm - khổ 1.080mm	"	107.000
14.3	Tôn mát Việt Hàn mặt giấy bạc hoa 11 sóng, 3 lớp	md	
	0,3x1080	"	183.000
	0,32x1080	"	186.000
	0,35x1080	"	192.000
	0,37x1080	"	194.000
	0,40x1080	"	199.000
	0,42x1080	"	203.000
	0,45x1080	"	208.000
	0,47x1080	"	213.000
14.4	Tấm lợp kim loại AUSTNASM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981	m2	
	AC11-0,45mm, 11 sóng	"	179.000
	AC11-0,47mm, 11 sóng	"	182.700
	ATEK 1000-0,45mm, 6 sóng	"	180.000
	ATEK 1000-0,47mm, 6 sóng	"	183.600
	ATEK 1088-0,45mm, 5 sóng	"	175.400
	ATEK 1088-0,47mm, 5 sóng	"	180.000
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981	m2	
	AD11-0,42mm, 11 sóng	"	169.000
	AD11-0,45mm, 11 sóng	"	172.700
	AD06-0,42mm, 6 sóng	"	170.000
	AD06-0,45mm, 6 sóng	"	173.600
	AD05-0,42mm, 5 sóng	"	166.300
	AD05-0,45mm, 5 sóng	"	170.000
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...), TCVN 3601:1981	md	
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	"	49.500
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	"	64.500
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	"	93.100
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	"	53.100
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	"	69.000
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	"	100.400
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	"	54.000
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	"	70.900

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	"	103.100
14.5	Tấm lợp Phibrô xi măng	m ²	
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,4m	"	24.296
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,45m	"	24.243
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,7m	"	25.301
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,75m	"	25.228
14.6	Tấm lợp, ngói (Công ty TNHH ĐT và PT Song Tuấn)		
	Tấm lợp	tấm	
	DURACO (Xanh, đỏ, nâu) kích thước (2000x950)mm, dày 2.8mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng (Nhập khẩu Malaysia)	"	296.000
	ONDULINE TILE 3D (Đỏ) kích thước (2000x960)mm, dày 3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng (Nhập khẩu Malaysia)	"	320.000
	Ngói pháp siêu nhẹ	tấm	
	ONDUVILLA mờ (Xanh, đỏ, nâu) kích thước (1070x400)mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng (Nhập khẩu Malaysia)	"	87.000
	ONDUVILLA sơn bóng (Đất nung, Đỏ, Đen, Xám, Xanh rừng) (1070x400)mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng (Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha, Ý)	"	104.000
	Linh kiện	Tấm	
	Úp nóc ONDUVILLA (theo màu) kích thước (1060x19,4)mm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	126.000
	Diềm mái ONDUVILLA (theo màu)(1040x10,5 ÷ 11,4)mm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	113.000
	Chụp đầu hồi (ngói bò) ONDUVILLA kích thước (1060x194)mm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	126.000
	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA kích thước (1020x140)mm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	107.000
	Đinh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen); Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm kích thước (4,2x68#2S) (Nhập khẩu Đài Loan)	Cây/con	1.700
14.7	Tấm trần nhôm (Công ty CP Xây lắp và phát triển thương mại HD)	tấm	
	Tấm trần nhôm HD30A4 (KT: 300mmx300mm; chiều dày 0,4mm)	"	39.100
	Tấm trần nhôm HD45A3 (KT: 450mmx450mm; chiều dày 0,5mm)	"	80.300
	Tấm trần nhôm HD60C4 (KT: 600mmx600mm; chiều dày 0,6mm)	"	115.600
14.8	Ngói Hạ Long		
	Ngói lợp 22viên/m² (340x205x13) mm	1000v	
	Loại A1	"	13.283.884
	Loại A2	"	11.083.884
	Ngói mũi hài (150x150x13) mm	1000v	
	Loại A1	"	6.553.881
	Loại A2	"	6.303.881
	Ngói vảy cá (260x160) mm	1000v	
	Loại A1	"	3.253.881

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Loại A2	"	2.553.881
	Ngói hài to (270x200) mm	1000v	
	Loại A1	"	5.553.881
	Loại A2	"	4.053.881
	Ngói nóc to	1000v	24.053.881
15	NHỰA ĐƯỜNG		
15.1	Nhựa đường Petrolimex		
	Nhựa đường 60/70 - Xá	tấn	12.596.108
	Nhựa đường 60/70 -Phuy	"	13.996.108
	Nhựa đường nhũ tương CSS-1; CRS-1	"	13.596.108
	Nhựa đường Polime PMB 1 - Xá	"	17.996.108
	Nhựa đường Polime PMB 3 - Xá	"	18.496.108
15.2	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm tại Thái Nguyên	tấn	14.400.000
15.3	Vật liệu Carboncorr Asphalt	tấn	3.450.000
16	XĂNG DẦU (BAO GỒM CẢ PHÍ XĂNG DẦU)		
	Xăng không chì RON 95-III	lít	20.100
	Xăng không chì RON 95-IV	"	19.900
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	18.800
	Dầu Diezel 0,05S	"	15.000
	Dầu hỏa	"	14.000
17	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP		
17.1	Cột bê tông ly tâm liền theo TCVN 5847:1994 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	Loại cột T7A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 253mm)	"	1.372.410
	Loại cột T7B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 253mm)	"	1.500.267
	Loại cột T7,5A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.446.309
	Loại cột T7,5B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.577.685
	Loại cột T7,5C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.713.753
	Loại cột T8A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.557.744
	Loại cột T8B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.698.504
	Loại cột T8C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.845.129
	Loại cột T8,5A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm)	"	1.652.757
	Loại cột T8,5B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm)	"	1.809.939
	Loại cột T8,5C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm)	"	1.962.429
	Loại cột T8A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm)	"	1.799.382
	Loại cột T8B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm)	"	1.903.779
	Loại cột T8C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm)	"	2.187.645
	Loại cột T8,5A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm)	"	1.917.855
	Loại cột T8,5B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm)	"	2.111.400
	Loại cột T8,5C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm)	"	2.444.532
	Loại cột T10A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.397.612
	Loại cột T10B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.500.836

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Loại cột T10C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.744.820
	Loại cột T10D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	3.357.126
	Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	3.764.157
	Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	4.424.556
	Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	5.575.269
	Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	7.292.541
	Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	5.545.944
	Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	6.670.616
	Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	8.166.426
	Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	9.362.886
17.2	Cột bê tông ly tâm liền theo TCVN 5847:2016 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	Loại cột NPC.6.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 247mm)	"	1.250.520
	Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.532.040
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 273mm)	"	1.751.340
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 303mm)	"	2.323.560
	Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.905.623
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	3.952.296
17.3	Cột bê tông ly tâm nổi bích theo TCVN 5847:1994 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	6.879.645
	Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	7.664.382
	Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	8.706.006
	Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	10.419.759
	Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	8.976.969
	Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	10.461.987
	Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	11.929.410
	Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	12.622.653
	Loại cột T16B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	11.884.836
	Loại cột T16C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	13.763.982
	Loại cột T16D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	14.641.386
	Loại cột T18B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	13.305.339
	Loại cột T18C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	15.405.009
	Loại cột T18D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	16.505.283
	Loại cột T20B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	14.648.424
	Loại cột T20C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	17.376.822
	Loại cột T20D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	18.492.345
17.4	Cột bê tông ly tâm nổi bích theo TCVN 5847:2016 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	Loại cột NPC.14 (N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	9.460.500
	Loại cột NPC.16 (N10-G6) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 403mm)	"	13.465.683
	Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	14.552.340
	Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	16.384.260

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
17.5	Cột bê tông vuông (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	CV7A-65 (đầu ngọn 100mm, đầu gốc 205x275mm)	"	1.303.203
	Loại cột CV6,5-250A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.209.363
	Loại cột CV6,5-350B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.414.638
	Loại cột CV6,5-450C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.495.575
	Loại cột CV7,5-290A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.465.077
	Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.697.331
	Loại cột CV7,5-440C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.777.095
	Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.653.930
	Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.931.931
	Loại cột CV8,5-460C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	2.208.759
17.6	Cột Bê tông chữ H (Công ty TNHH Bê tông & XD Thâm Quyến)	cột	
	Cột CV7A-65 theo TCCS 01-2009/VNPT	"	1.277.000
	Cột CV7A-95 theo TCCS 01-2009/VNPT	"	1.447.000
	Cột CV6,5-250(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.212.000
	Cột CV6,5-350(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.358.000
	Cột CV6,5-450(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.381.000
	Cột CV7,5-290(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.443.000
	Cột CV7,5-380(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.594.000
	Cột CV7,5-440(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.648.000
	Cột CV8,5-230(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.659.000
	Cột CV8,5-360(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.829.000
	Cột CV8,5-460(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.992.000
18	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
18.1	Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn-Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)	m3	
	<i>(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)</i>		
	Bê tông M150	"	920.000
	Bê tông M200	"	960.000
	Bê tông M250	"	1.000.000
	Bê tông M300	"	1.070.000
	Bê tông M350	"	1.140.000
	Bê tông M400	"	1.190.000
	Bê tông M450	"	1.240.000
18.2	Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn-Công ty cổ phần bê tông & Xây dựng Thái Nguyên)	m3	
	<i>(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)</i>		
	Bê tông M150	"	900.000
	Bê tông M200	"	950.000
	Bê tông M250	"	990.000
	Bê tông M300	"	1.060.000
	Bê tông M350	"	1.135.000
	Bê tông M400	"	1.180.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Bê tông M450	"	1.235.000
18.3	Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ) <i>(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)</i>	m3	
	Bê tông M150	"	915.000
	Bê tông M200	"	955.000
	Bê tông M250	"	995.000
	Bê tông M300	"	1.065.000
	Bê tông M350	"	1.135.000
	Bê tông M400	"	1.185.000
	Bê tông M450	"	1.235.000
19	VẬT LIỆU ĐIỆN		
19.1	Dây, cáp đồng hãng CADI-SUN		
	Cáp đồng 2 ruột bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	CXV 2x4	"	23.000
	CXV 2x6	"	35.000
	CXV 2x10	"	46.000
	CXV 2x16	"	82.000
	CXV 2x25	"	126.000
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	CXV 3x4+1x1,5	"	29.000
	CXV 3x4+1x2,5	"	43.000
	CXV 3x6+1x4	"	61.000
	CXV 3x10+1x6	"	95.000
	CXV 3x16+1x10	"	142.000
	CXV 3x25+1x16	"	219.000
	CXV 3x35+1x16	"	287.000
	CXV 3x35+1x25	"	282.000
	CXV 3x50+1x25	"	373.000
	CXV 3x50+1x35	"	391.000
	CXV 3x70+1x35	"	509.000
	CXV 3x70+1x50	"	536.000
	CXV 3x95+1x50	"	700.000
	CXV 3x95+1x70	"	738.000
	CXV 3x120+1x70	"	886.000
	CXV 3x150+1x95	"	1.125.000
	CXV 3x150+1x120	"	1.175.000
	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	DSTA 3x4+1x1,5	"	36.000
	DSTA 3x4+1x2,5	"	50.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DSTA 3x6+1x4	"	66.000
	DSTA 3x10+1x6	"	98.000
	DSTA 3x16+1x10	"	143.000
	DSTA 3x25+1x16	"	179.000
	DSTA 3x35+1x16	"	232.000
	DSTA 3x50+1x25	"	359.000
	DSTA 3x70+1x35	"	455.000
	DSTA 3x95+1x50	"	614.000
	DSTA 3x120+1x70	"	773.000
	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	DSTA 3x35+2x25	"	266.000
	Dây đơn mềm CADI-SUN	md	
	VCSF 1x0,75	"	2.500
	VCSF 1x1	"	3.000
	VCSF 1x1,5	"	4.500
	VCSF 1x2,5	"	7.500
	VCSF 1x4	"	12.000
	VCSF 1x6	"	17.000
	Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan CADI-SUN	md	
	VCTFK 2x0,75	"	6.000
	VCTFK 2x1	"	7.500
	VCTFK 2x1,5	"	10.000
	VCTFK 2x2,5	"	16.500
	VCTFK 2x4	"	25.000
	VCTFK 2x6	"	37.000
19.2	Dây, cáp điện hãng Độ Nhất		
	Dây điện bọc nhựa PVC- Độ Nhất	m	
	VCm-0,75	"	2.000
	VCm-1,0	"	2.600
	VCm-1,5	"	3.700
	VCm-2,5	"	5.900
	VCm-4	"	9.300
	VCm-6	"	13.800
	VCm-10	"	24.600
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- Độ Nhất	m	
	VCmo-2x0,75	"	4.700
	VCm-2x1,0	"	6.000
	VCmo-2x1,5	"	8.000
	Vcmo-2x2,5	"	13.500
	VCm-2x4	"	20.000
	VCm-2x6	"	30.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Độ Nhất	m	
	CXV-1,5	"	5.500
	CXV-2,5	"	7.500
	CXV-4	"	11.000
	CXV-6	"	15.000
	CXV-10	"	26.000
	CXV-16	"	37.000
	CXV-25	"	58.000
	CXV-35	"	79.000
	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Độ Nhất	m	
	CXV-2x4	"	26.000
	CXV-2x6	"	35.000
	CXV-2x10	"	56.000
	CXV-2x16	"	84.000
	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Độ Nhất	m	
	CXV-3x1	"	13.000
	CXV-3x1,5	"	16.000
	CXV-3x2,5	"	24.000
	CXV-3x4	"	36.000
	CXV-3x6	"	49.000
	CXV-3x10	"	79.000
	CXV-3x16	"	118.000
	CXV-3x25	"	180.000
	CXV-3x35	"	244.000
	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Độ Nhất	m	
	CXV-4x1	"	16.000
	CXV-4x1,5	"	21.000
	CXV-4x2,5	"	30.000
	CXV-4x4	"	46.000
	CXV-4x6	"	64.000
	CXV-4x10	"	104.000
	CXV-4x16	"	155.000
	CXV-4x25	"	238.000
	CXV-4x35	"	322.000
	CXV-4x40	"	445.000
	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Độ Nhất	m	
	CXV-3x4+1x2,5	"	38.000
	CXV-3x6+1x4	"	55.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	CXV-3x10+1x6	"	86.000
	CXV-3x16+1x10	"	129.000
	CXV-3x25+1x16	"	197.000
	CXV-3x35+1x22	"	267.000
	CXV-3x50+1x35	"	378.000
	CXV-3x70+1x50	"	523.000
	CXV-3x95+1x70	"	723.000
	CXV-3x120+1x95	"	938.000
	CXV-3x150+1x95	"	1.137.000
	CXV-3x185+1x120	"	1.384.000
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)- Độ Nhất	m	
	CXV/DSTA-3x4+1x2,5	"	50.000
	CXV/DSTA-3x6+1x4	"	65.000
	CXV/DSTA-3x8+1x6	"	84.000
	CXV/DSTA-3x10+1x6	"	99.000
	CXV/DSTA-3x11+1x6		105.000
	CXV/DSTA-3x14+1x8		127.000
	CXV/DSTA-3x16+1x8		139.000
	CXV/DSTA-3x16+1x10	"	143.000
	CXV/DSTA-3x22+1x11		185.000
	CXV/DSTA-3x25+1x16	"	214.000
	CXV/DSTA-3x35+1x22	"	286.000
19.3	Dây, cáp điện cao cấp hãng SUNCO		
	Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	1x0,7 (27/0,18)	"	2.100
	1x1,0 (20/0,20)	"	3.000
	1x1,5 (30/0,25)(7/0,52)	"	4.600
	1x2,5 (50/0,25)(7/0,67)	"	6.900
	1x4 (80/0,25)(7/0,85)	"	10.500
	1x6 (120/0,25)(7/1,04)	"	14.800
	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	2x0,7 (27/0,18)	"	6.200
	2x1,0 (20/0,20)	"	7.600
	2x1,5 (30/0,25)	"	10.600
	2x2,5 (50/0,25)	"	15.500
	2x4 (80/0,25)	"	22.800
	2x6 (120/0,25)	"	33.700
	Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	M35 (7/2,52)	"	128.000
	M50 (19/1,83)	"	182.000
	M70 (19/2,16)	"	254.700

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	M95 (19/2,52)	"	346.200
	Cáp 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	1x10 (7/1,35)	"	23.900
	1x16(7/1,7)	"	37.000
	1x25(7/2,14)	"	56.630
	1x35 (7/2,52)	"	79.040
	1x50 (19/1,83)	"	108.600
	1x70 (19/2,16)	"	153.000
	1x95 (19/2,52)	"	212.900
	1x120 (37/2)	"	267.000
	1x150 (37/2,52)	"	332.400
	1x185 (37/2,52)	"	416.000
	1x240 (61/2,52)	"	543.500
	1x300 (61/2,52)	"	680.300
	1x400 (61/2,90)	"	881.200
	2x2,5 (7/0,67)	"	15.700
	2x4 (7/0,85)	"	22.800
	2x6(7/1,05)	"	34.200
	2x10 (7/1,35)	"	52.400
	2x16 (7/1,7)	"	79.100
	2x25 (7/2,14)	"	120.000
	3x2,5(7/0,67)	"	23.900
	3x4(7/0,85)	"	34.700
	3x6(7/0,14)	"	49.500
	3x10(7/1,35)	"	76.800
	3x16(7/1,7)	"	115.300
	3x2,5+ 1x1,5 (7/0,67) + (7/0,52)	"	29.100
	3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67)	"	43.200
	3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	59.100
	3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	90.500
	3x16 +1x10 (7/1,7)+(7/1,35)	"	139.900
	3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7)	"	218.600
	3x35 +1x16 (7/2,52) +(7/1,7)	"	286.400
	3x50 +1x25 (19/1,83) + (7/2,14)	"	402.000
	3x70 +1x35 (19/2,16)+(7/2,52)	"	559.100
	3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	774.600
	3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	981.900
	3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52)	"	1.229.500
	3x185 +1x120 (37/2,52)+(19/2,83)	"	1.540.100
	3x240+1x120 (61/2,25)+(19/2,83)	"	1.924.300
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	1.990.900
	4x1,5 (7/0,52)	"	20.900

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	4x2,5 (7/0,67)	"	31.000
	4x4 (7/0,85)	"	44.800
	4x6 (7/1,05)	"	64.500
	4x10 (7/1,35)	"	100.600
	4x16(7/1,7)	"	151.800
	4x25(7/2,14)	"	234.600
	4x35 (7/2,52)	"	325.300
	4x50 (19/1,83)	"	447.660
	4x70 (19/2,16)	"	631.400
	4x95 (19/2,52)	"	868.360
	4x120 (19/2,83)	"	1.086.700
	4x150 (37/2,27)	"	1.353.600
	4x185(37/2,52)	"	1.694.100
	4x240 (37/2,84)	"	2.209.600
	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	1x50 (19/1,82)	"	123.000
	1x70 (19/2,14)	"	146.500
	1x95 (19/2,14)	"	179.600
	1x120 (19/2,14)	"	256.300
	1x150 (19/2,14)	"	391.647
	1x185 (19/2,14)	"	426.000
	1x240 (19/2,14)	"	598.600
	1x300 (19/2,14)	"	724.000
	2x4(7/0,85)	"	28.760
	2x6(7/1,05)	"	40.000
	2x10 (7/1,35)	"	57.780
	2x16 (7/1,7)	"	86.000
	2x25 (7/2,14)	"	131.600
	2x35 (7/2,52)	"	183.700
	2x50 (19/1,83)	"	249.000
	3x2,5 (7/0,67)	"	33.100
	3x4 (7/0,85)	"	43.900
	3x6 (7/1,04)	"	58.800
	3x10 (7/1,35)	"	86.800
	3x16 (7/1,7)	"	129.500
	3x2,5+ 1x1,5 (7/0,37) + (7/0,52)	"	37.300
	3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67)	"	49.400
	3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	69.200
	3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	102.100
	3x16 +1x10 (7/1,7)+ (7/1,35)	"	153.900
	3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7)	"	230.100
	3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	815.200

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	1.034.900
	3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52)	"	1.303.700
	3x185 +1x120 (37/2,52)+ (19/2,83)	"	1.627.200
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	2.092.100
	4x2,5 (7/0,67)	"	40.200
	4x4 (7/0,85)	"	54.300
	4x6 (7/1,05)	"	74.500
	4x10 (7/1,35)	"	112.100
	4x16(7/1,7)	"	167.900
	4x25(7/2,14)	"	251.600
	4x50 (19/1,83)	"	472.500
	4x70 (19/2,16)	"	684.500
	4x95 (19/2,52)	"	926.800
	4x150 (37/2,27)	"	1.429.400
	4x240 (37/2,84)	"	2.310.300
	Dây cáp AV (AL/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng	m	
	AV 25mm ²	"	8.700
	AV 35mm ²	"	12.300
	AV 50mm ²	"	15.700
	AV 70mm ²	"	22.200
	AV 95mm ²	"	29.800
	AV 120mm ²	"	37.000
	AV 150mm ²	"	45.800
	Cáp ABC cáp vặn xoắn (AL/XLPE) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	ABC 2x16mm ²	"	13.640
	ABC 2x25mm ²	"	19.100
	ABC 2x35mm ²	"	24.200
	ABC 2x50mm ²	"	33.100
	ABC 4x16mm ²	"	26.000
	ABC 4x25mm ²	"	37.200
	ABC 4x35mm ²	"	47.500
	ABC 4x50mm ²	"	65.600
	ABC 4x70mm ²	"	90.700
	ABC 4x95mm ²	"	121.600
	ABC 4x120mm ²	"	149.000
	ABC 4x150mm ²	"	182.600
	Cáp ngầm (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	3x25+1x16mm ²	"	69.400
	3x35+1x16mm ²	"	80.300
	3x50+1x25mm ²	"	103.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	3x70+1x35mm ²	"	145.300
	3x95+1x50mm ²	"	190.800
	3x120+1x70mm ²	"	228.800
	3x150+1x95mm ²	"	278.200
	3x185+1x120mm ²	"	365.370
	3x240+1x120mm ²	"	449.700
	3x240+1x150mm ²	"	455.300
	4x25mm ²	"	73.100
	4x35mm ²	"	84.500
	4x50mm ²	"	108.400
	4x70mm ²	"	152.949
	4x95mm ²	"	200.800
	4x120mm ²	"	240.800
	4x150mm ²	"	292.900
	4x185mm ²	"	384.600
	4x240mm ²	"	473.400
19.4	Dây, cáp điện - Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân		
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	
	VC 1 x 1,5	"	4.630
	VC 1 x 2,0	"	6.210
	VC 1 x 2,5	"	7.350
	VC 1 x 4,0	"	11.890
	VC 1 x 6,0	"	17.780
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	
	VCTFK 2x1.0	"	7.280
	VCTFK 2x1.5	"	10.010
	VCTFK 2x2.5	"	16.070
	VCTFK 2x4.0	"	25.050
	VCTFK 2x6.0	"	37.730
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	
	VCTF 3x1.5	"	15.640
	VCTF 3x2.5	"	25.120
	VCTF 3x4.0	"	38.660
	VCTF 3x6.0	"	58.600
	VCTF 3x10	"	102.850
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	
	VCTF 4x1.5	"	20.490
	VCTF 4x2.5	"	32.750
	VCTF 4x3.0	"	40.270
	VCTF 4x6.0	"	76.940
	CVV 3x4+1x2.5	"	52.810
	CVV 3x6+1x4	"	73.430
	Cáp đồng 1 ruột bọc vỏ cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	